

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Bản án số: 51/2019/DS-ST

Ngày: 13/11/2019

V/v “*Chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kiều Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Lê Minh Chiến

2- Bà Nguyễn Thị Thảo

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hào - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Liêm - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 67/2019/TLST-DS ngày 13 tháng 8 năm 2019, về việc “*Chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2019/QĐXX-DS ngày 11 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa 07/2019/QĐST-DS ngày 31/10/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1962 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 15 đường H, Khu vực 4, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Nguyên đơn được ủy quyền: Ông Bùi Văn P, sinh năm 1976 (Có mặt)

Địa chỉ: 654 đường N, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Bị đơn: Bà Lê Thị Mai H, sinh năm 1978 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 65 đường T, khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Người liên quan 1, sinh năm 1964 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 15 đường H, Khu vực 4, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

2. Người liên quan 2, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Địa chỉ: Số 65 đường T, khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

(Người liên quan 1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/8/2019, các văn bản tố tụng khác và tại phiên tòa nguyên đơn được ủy quyền ông Bùi Văn P trình bày: Giữa bà (Nguyễn Thị Xuân H) với bà Lê Thị Mai H có quan hệ mua bán, mặt hàng vải may mặc, việc mua bán có

theo dõi sổ, đến ngày 15/02/2015 (AL) thì hai bên đã chốt sổ, bà Mai H viết giấy nhận nợ, xác định số tiền còn nợ là 212.161.000.đ và cam kết ngày 10/02/2016 sẽ trả 100.000.000.đ, số tiền còn lại cứ 05 ngày trả 5.000.000đ, nhưng thời gian sau đó bà H cứ trả dần số tiền trả rất ít, ngày trả cuối cùng là ngày 10/8/2017(ÂL) bà Mai H chỉ trả 7.000.000đ, còn nợ lại là 156.161.000đ, thời gian sau đó, bà Xuân H nhiều lần đến đòi nợ nhưng bà Mai H cứ hẹn dần. Việc mua bán chỉ có bà Mai H giao dịch nhưng ông Người liên quan 2 cũng biết việc vợ mua bán, xe đến giao hàng vải, có khi bà Xuân H ăn cơm tại nhà có cả ông Người liên quan 2, những lần đến đòi nợ đều gặp ông Người liên quan 2. Nay bà Xuân H có yêu cầu cả vợ chồng bà Mai H - ông Người liên quan 2 phải có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng bà số tiền mua vải còn nợ là 156.161.000.đ, trả dứt điểm 01 lần, vào thời gian gần đây nhất và yêu cầu tính lãi, mức lãi suất theo quy định pháp luật. Thời điểm tính lãi từ ngày 10/8/2017(AL) tức là ngày 29/9/2017 (DL) cho đến nay.

Tại bản tự khai ngày 09/5/2019 và các văn bản tố tụng khác và tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị Mai H trình bày: Thống nhất như lời trình bày của ông P về quan hệ mua bán giữa bà (Mai H) và bà Xuân H, mặt hàng mua bán là vải may mặc. Về chứng cứ giấy hẹn nợ mà bà viết chốt nợ ngày 15/2/2015(AL) số tiền là 212.161.000.đ, đúng là chữ viết và chữ ký của bà, hiện bà không có tiền trả nợ là do phần hàng vải của bà Xuân H giao cho bà vải bị lỗi, phần hàng thì giao đôi lên mà bà không bán được, việc mua bán có lợi nhuận bà nhập vào phần vốn mua bán chứ không chi phí gia đình, ông Người liên quan 2 là chồng của bà, làm nghề cơ khí, không hề biết việc mua bán trên. Vợ chồng bà có giấy kết hôn và có 02 người con chung đang học Đại học ở TPHCM, toàn bộ chi phí do chồng chu cấp, bà chỉ nội trợ gia đình. Nay bà thừa nhận còn nợ bà Xuân H số tiền 156.161.000.đ. bà sẽ trả dần mỗi tháng 3.000.000.đ từ nay cho đến khi hết nợ, xin khoản tiền lãi chậm trả, ông Người liên quan 2 chồng của bà không giao dịch mua bán vải với bà Xuân H nên không có nghĩa vụ trả nợ.

Tại bản bản tự khai ngày 23/8/2019, Người liên quan 1 trình bày: Ông là chồng bà Xuân H, ông biết việc giữa vợ ông và bà Mai H có giao dịch mua bán vải, hiện bà Mai H còn nợ tiền mua vải và có viết giấy nhận nợ. Nay ông yêu cầu vợ chồng bà Lê Thị Mai H - ông người liên quan 2 phải có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông số tiền mua vải còn nợ là 156.161.000.đ, trả vào thời gian gần nhất và yêu cầu tính lãi từ ngày 10/8/2017(AL) cho đến nay, mức lãi suất theo quy định pháp luật.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 01/10/2019 người liên quan 2 trình bày:

Ông là chồng của bà Lê Thị Mai H, từ trước đến nay làm nghề cơ khí, không hề biết việc giao dịch mua bán vải giữa vợ với bà Xuân H, mua bán có lợi nhuận hay bị thua lỗ là ông không biết. Giữa ông và vợ có 02 người con đang học ở TPHCM, vợ hàng ngày chỉ cơm nước, việc chi phí sinh hoạt của gia đình toàn bộ từ nguồn tiền thu nhập nghề cơ khí của ông. Nay ông không chấp nhận yêu cầu của bà Xuân H, không đồng ý cùng với vợ trả số tiền nợ mua vải 156.161.000.đ và tiền lãi, vì giao dịch mua bán vải trên ông không tham gia, không biết.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến phiên tòa hôm nay, tất cả các hoạt động tố tụng những người tiến hành tố tụng đều tuân theo đúng quy định của pháp luật. Còn về chấp hành pháp luật những người tham gia tố tụng thực hiện nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Xuân H buộc vợ chồng bà Lê Thị Mai H-ông người liên quan 2 trả tiền mua vải còn nợ cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Xuân H số tiền **156.161.000.đ** (Một trăm năm mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi một nghìn đồng) và tiền lãi theo quy định pháp luật .

Về án phí, các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền:* Bà Nguyễn Thị Xuân H yêu cầu vợ chồng Lê Thị Mai H -ông người liên quan 2 thanh toán tiền mua vải còn nợ sau khi hai bên đã đối chiếu và bị đơn đã viết giấy nhận nợ, nên đây là quan hệ pháp luật “Chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ” được quy định tại Điều 353 Bộ luật Dân sự và Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Lê Thị Mai H đang cư trú tại phường Nhon H , thị xã A, nên theo Khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36 và Khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân thị xã A.

[1.2] *Về sự vắng mặt của các đương sự:* Ông Người liên quan 1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, còn đối với ông Người liên quan 2 Tòa đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng ông vẫn không có mặt tại phiên tòa, theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Ông Người liên quan 1 và Ông Người liên quan 2.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về số tiền mua vải còn nợ:* Bà Xuân H đưa ra chứng cứ khởi kiện là Giấy nhận nợ với nội dung “*Hôm nay ngày 15/02/2015 tôi tên Lê Thị Mai H có nợ cô H Q tiền vải 212.161.000đ cuối năm không có tiền trả hứa chịu trả theo lãi suất Ngân hàng ... ngày 10/2 con hứa sẽ trả cô H 100.000.000đ còn bao nhiêu tiền cứ 05 ngày trả 5.000.000đ trả hết số tiền trên*” Và các chứng cứ khác thể hiện bị đơn bà Mai H đã trả dần đến ngày 10/8/2017(AL) số tiền còn nợ là 156.161.000.đ . Bà Mai H cũng thừa nhận giấy nhận nợ trên là do bà viết và ký, căn cứ vào khoản 2 Điều 92 BLTTDS, Hội đồng xét xử xác định bà Mai H còn nợ tiền mua hàng vải may mặc của bà Xuân H số tiền **156.161.000.đ** là có cơ sở.

[2.2] *Về trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ:* Theo Điều 440 BLDS quy định “..... Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả” Nghĩa vụ trên bên mua chỉ thực hiện một phần sau khi chốt

nợ nên thuộc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại Điều 353 BLDS và tại Điều 357 BLDS “*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả...*” Từ những quy định trên, thì lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS, lãi suất tính là 10% /năm. Lãi tính từ ngày trả nợ cuối cùng là ngày 10/8/2017(AL) tức là ngày 29/9/2017(DL) đến ngày 13/11/ 2019 được tính là 775 ngày.

Tiền lãi là: $\frac{156.161.000.đ \times 775 \text{ ngày} \times 10\%}{365} = 33.157.000.đ$

Vậy tổng số tiền còn nợ phải thanh toán là:

$(156.161.000.đ + 33.157.000.đ) = 189.318.000đ.$

[2.3] *Về nghĩa vụ thanh toán tiền nợ:* Bà Mai H và ông Người liên quan 2 sống chung từ năm 1996, có đăng ký kết hôn, hiện đang sống chung, có 02 người con chung đang còn đi học Đại học ở TPHCM, ông Người liên quan 2 làm nghề cơ khí, bà Mai H chỉ mua bán và làm nội trợ, từ trước đến nay bà không có tham gia tệ nạn xã hội nào, nên việc mua bán có lợi nhuận bà cũng chỉ lo cho gia đình con cái. Qua trên, HĐXX xác định ông Người liên quan 2 phải chịu trách nhiệm liên đới đối với khoản nợ, cùng có nghĩa vụ thanh toán số tiền trên là phù hợp quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật HN&GD. Về số tiền mua bán do bà Xuân H giao dịch với bà Mai H là tài sản chung của vợ chồng bà, nên vợ chồng bà Mai H có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng bà Xuân H - Ông người liên quan 1 là phù hợp quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân gia đình.

[2.4] *Về phương thức thanh toán nợ:* Về yêu cầu của bị đơn bà Mai H xin trả dần hàng tháng, mỗi tháng 3.000.000đ, không được bên nguyên đơn chấp nhận, nên HĐXX không chấp nhận yêu cầu của bà Mai H.

[2.] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội, vợ chồng bà Mai H - ông Người liên quan 2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $189.318.000đ \times 5\% = 9.465.000.đ.$

[2.] Qua đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A phù hợp với nhận định trên, nên HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, Khoản 1 Điều 39, 147, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 353, 357, 429, 430, 440, 468 và Bộ luật dân sự; các Điều 27, 33 và Điều 37 Luật hôn nhân gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân H, buộc vợ chồng bà Lê Thị Mai H - Ông người liên quan 2 phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Xuân H - Ông người liên quan 1 số tiền là

189.318.000đ (Một trăm tám mươi chín triệu, ba trăm mười tám nghìn đồng), trong đó tiền mua vải còn nợ là 156.161.000.đ và tiền lãi suất do chậm trả tiền là 33.157.000.đ).

2. Bác yêu cầu của bà Mai H xin trả dần mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng) vì bà Xuân H không chấp nhận.

3. Án phí: Vợ chồng bà Lê Thị Mai H - ông Người liên quan 2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.465.000.đ (Chín triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng), bà Xuân H không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Xuân H 3.904.000đ (Ba triệu, chín trăm lẻ bốn nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu tiền số 0004720 ngày 13/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên cấp phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng Ông người liên quan 1 và Ông người liên quan 2 vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án ND tỉnh Bình Định
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX A;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Kiều Oanh

